



CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21

41 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM - ĐT : 028.38.228.313

Website: C21.com.vn - MST : 0300978657

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

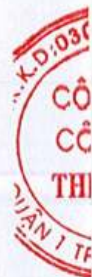
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.359.735.203	165.449.618.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.314.933.125	18.157.270.138
1. Tiền	111		30.734.933.125	16.657.270.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.580.000.000	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.923.603.760	7.780.066.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	7.923.603.760	7.780.066.855
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.918.299.487	136.877.634.837
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	4.3	38.064.639.598	37.727.292.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.170.079.341	5.159.653.056
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	35.000.000	35.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.6	40.476.119.548	96.313.228.381
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.7	(2.827.539.000)	(2.357.539.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	1.079.207.074	1.035.998.945
1. Hàng tồn kho	141		1.079.207.074	1.035.998.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.123.691.757	1.598.647.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	96.511.611	105.630.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.19	1.024.686.979	1.481.257.240
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.19	2.493.167	11.760.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	200		666.388.020.287	658.551.829.544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		252.793.296.559	238.730.219.662
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	4.374.739.720	4.374.739.720
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	249.198.556.839	234.355.479.942
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(780.000.000)	-
II. Tài sản cố định	220		61.292.978.535	67.005.047.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	49.723.813.495	55.102.405.123
Nguyên giá	222		179.010.341.653	178.630.504.772
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.286.528.158)	(123.528.099.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	11.569.165.040	11.902.642.592
Nguyên giá	228		19.815.778.679	19.815.778.679
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.246.613.639)	(7.913.136.087)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	5.982.761.119	6.216.722.989
Nguyên giá	231		38.102.379.801	38.102.379.801
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.119.618.682)	(31.885.656.812)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		144.790.933.394	144.656.857.685
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.13	141.722.602.230	141.588.526.521
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.14	3.068.331.164	3.068.331.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	185.469.577.803	185.556.513.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		169.464.483.578	169.432.260.865
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.377.500.000	27.377.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.372.405.775)	(11.253.247.115)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.058.472.877	16.386.467.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	12.907.618.029	13.288.621.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	3.150.854.848	3.097.846.027
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
6. Lợi thế thương mại	269	4.16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		790.747.755.490	824.001.447.877



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		147.576.969.705	180.084.380.511
I.Nợ ngắn hạn	310		119.179.758.309	151.747.727.938
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.17	6.018.684.423	5.463.966.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	2.243.721.879	233.449.371
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.19	1.482.778.116	1.384.506.059
4. Phải trả người lao động	314		1.945.975.618	1.480.906.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	37.281.090.346	37.281.090.346
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	609.950.250
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	62.864.971.339	97.404.288.590
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	749.999.988	749.999.988
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.23	6.592.536.600	7.139.570.696
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		28.397.211.396	28.336.652.573
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.21	28.132.211.396	28.071.652.573
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		265.000.000	265.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		643.170.785.785	643.917.067.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.25	643.170.785.785	643.917.067.366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		155.800.315.462	155.800.315.462
3. Quyền chọn đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.470.000.000	32.470.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(25.666.224.588)	(25.666.224.588)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.970.361.447	34.970.361.447
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		258.223.331.505	251.404.727.696
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		251.404.727.696	248.373.953.008
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.818.603.809	3.030.774.688
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(5.990.708.041)	1.574.177.349
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		790.747.755.490	824.001.447.877


NGUYỄN THANH VY
 Người Lập


LÊ THỊ PHƯƠNG
 Phụ trách kế toán


ĐỖ THỊ KIM OANH
 Tổng Giám Đốc
 TP HCM, ngày 30 Tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON

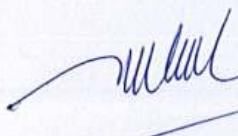
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	TM	QUÝ 2/2022	QUÝ 2/2021	Lũy kế 06 tháng năm 2022	Lũy kế 06 tháng năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.119.427.673	10.359.067.854	32.602.510.815	21.714.399.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	5.1	18.119.427.673	10.359.067.854	32.602.510.815	21.714.399.441
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	8.237.862.405	8.908.154.372	15.505.340.948	18.397.732.179
5. Lợi nhuận gộp	20		9.881.565.268	1.450.913.482	17.097.169.867	3.316.667.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.715.934.777	263.479.835	6.784.655.902	417.239.637
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.761.725.424	1.272.821.472	4.788.347.667	3.127.946.310
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		82.145.034	43.771.043	32.222.712	43.771.043
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.457.822.872	1.080.730.788	2.825.948.982	2.332.244.434
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.694.765.689	4.405.754.158	8.287.561.719	9.685.949.015
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		7.765.331.094	(5.001.142.058)	8.012.190.113	(11.368.461.817)
12. Thu nhập khác	31		143.202.985	538.749.882	642.656.449	593.249.882
13. Chi phí khác	32		86.981.000	60.515.000	119.537.379	238.665.962
14. Lợi nhuận khác	40	5.7	56.221.985	478.234.882	523.119.070	354.583.920
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.821.553.079	(4.522.907.176)	8.535.309.183	(11.013.877.897)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	869.723.549	-	1.365.369.515	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(53.008.821)	(53.008.821)	(53.008.821)	(53.008.820)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.004.838.351	(4.469.898.355)	7.222.948.489	(10.960.869.077)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		222.216.070	(800.895.877)	135.114.610	(1.445.730.783)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		6.782.622.281	(3.669.002.478)	7.087.833.879	(9.515.138.294)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			18.138.647	18.138.647	18.138.647	18.138.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	367	(202)	376	(525)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	367	(202)	376	(525)

Hàng số K.K.D
QUẢN

NGUYỄN THANH VY
Người lập

LÊ THỊ PHƯƠNG
Phụ trách kế toán

ĐỖ THỊ KIM OANH
Tổng Giám Đốc
TP HCM, ngày 30 Tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.535.309.183	(11.013.877.898)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.946.031.050	7.735.944.152
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.369.158.659	(470.000.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(391.344.532)	(417.239.637)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	(32.222.712)	-
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	15.426.931.648	(4.165.173.383)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	19.755.574.542	(69.928.139.858)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(177.283.838)	78.854.926
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(18.697.173.097)	59.315.459.140
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	337.113.325	655.395.760
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh.	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.866.671.786)	(2.118.015.055)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	404.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(59.000.000)	(1.274.721.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.123.490.794	(17.436.340.222)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.006.979.828)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(138.369.863)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	814.676.571
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.172.193	304.687.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.172.193	(25.986.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(329.706.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(329.706.900)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	15.157.662.987	(17.792.033.198)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	18.157.270.138	33.595.716.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	33.314.933.125	15.803.682.993



NGUYỄN THANH VY
Người Lập



LÊ THỊ PHƯƠNG
Phụ trách kế toán





ĐỖ THỊ KIM OANH
Tổng Giám Đốc
TP HCM, ngày 30 Tháng 07 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Công ty**

Công ty cổ phần Thế Kỷ 21 ("Công ty") (tên giao dịch đối ngoại là Century 21 Joint Stock Company, C21 JSC) là một công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300978657 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1997 và các chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, với gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 27 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là cho thuê văn phòng và đầu tư các dự án bất động sản.

Hiện tại, Công ty đang đầu tư trực tiếp các dự án như :

- Dự án khu dân cư với quy mô 6,5 ha tại phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu dân cư với quy mô 6 ha tại lô 9B7 – Khu đô thị Nam Sài Gòn ("Dự án Camellia Garden"), thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu du lịch Mũi Đá, tỉnh Bình Thuận;

Các công ty con

- Công ty TNHH Sao Mai Thế kỷ 21 :
 - Địa chỉ : Tổ 15, khóm Ngọc Sơn, phường Ngọc Hiệp, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 90%;
 - Hoạt động chính : khai thác nước khoáng, bùn khoáng phục vụ nghỉ dưỡng và thương mại.
- Công ty TNHH Hàm Tân Thế kỷ 21 :
 - Địa chỉ : Thôn Hiệp Tín, Tân Tiến, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%;
 - Hoạt động chính : kinh doanh dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn và các dịch vụ du lịch khác tại khu nghỉ dưỡng cao cấp Resort Spa Mỏm Đá Chim.
- Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21 :
 - Địa chỉ : Thôn 6, xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 99%;
 - Hoạt động chính : Quản lý rừng kết hợp Sản xuất nông nghiệp

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Vốn góp vào các công ty con :

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp vốn %	Vốn đã góp 30/06/2022 VND	Vốn góp thừa/(thiếu) so với đăng ký VND
Sao Mai Thế Kỷ 21	50.000.000.000	90	45.000.000.000	-
Hàm Tân Thế Kỷ 21	108.100.000.000	100	108.100.000.000	-
An Việt Thế Kỷ 21	20.000.000.000	99	19.800.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Các công ty liên kết chủ yếu

- Công ty TNHH Đầu tư Nhơn Trạch Thế Kỷ 21
 - Địa chỉ : tổ 16, ấp Long Hiệu, xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
 - Hoạt động chính : đang triển khai phát triển khu du lịch sinh thái.
- Công Ty Cổ Phần Schengen Invest
 - Địa chỉ : 63 Phạm Ngọc thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM
 - Hoạt động chính : Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con là 196 người (31 tháng 12 năm 2021 là 165 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các điều chỉnh cần thiết được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con ("tập đoàn").

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các giao dịch và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh trong năm được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi tập đoàn trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển cho tập đoàn và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty và các công ty con.

Các công ty con được hợp nhất bao gồm :

- Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21
- Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21
- Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21

2022
TỶ
N
21
HÍ M

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên kết trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trong năm được thể hiện tại khoản mục "Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá ngân hàng công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá vốn chủ yếu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi phí sản xuất kinh doanh ngắn hạn là chi phí chăm sóc vườn trà ngoài vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân công, phân bón và các chi phí có liên quan.

Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn là chi phí đầu tư xây dựng dự án, chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải tỏa, chuyển quyền sử dụng đất và các khoản chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá nguyên vật liệu, chi phí đầu tư xây dựng dự án, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.5 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn trong vòng hoặc không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư ngắn hạn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

3.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính như sau :

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Vườn cây lâu năm	10 - 15 năm
Tài sản cố định khác	5 - 18 năm

Tài sản vô hình:

Chi phí đền bù giải tỏa	20 - 23 năm
Chi phí lập hồ sơ xin giấy phép mở bùn	Theo thời gian được cấp phép khai thác
Giá trị thương quyền mỏ nước khoáng	16 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên GCN QSD đất
Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài	Không trích khấu hao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính như sau :

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài	Không trích khấu hao

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Chi phí xây dựng công trình**

Chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng.

Vườn cây

Vườn cây lâu năm (trà) trong giai đoạn đầu tư bao gồm chi phí nhân công, phân bón, cây giống và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chưa trích khấu hao cho đến khi vườn cây được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây khi đưa vào khai thác được xác định bằng tổng chi phí đầu tư cho vườn cây và được ghi nhận vào tài sản cố định. Khi thanh lý vườn cây, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Vườn cây được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn trà	10 năm
----------	--------

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo công trình phục vụ khách tham quan, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chi trả cho việc đền bù/ chuyển nhượng quyền sử dụng đất để mở rộng khu tắm bùn và tiền sử dụng đất; được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí như sau:

Chi phí cải tạo các công trình phục vụ khách tham quan	2 – 3 năm
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8 - 26 năm
Chi phí đền bù/ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để mở rộng khu tắm bùn	Theo thời hạn được sử dụng - 50 năm
Tiền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê - đến ngày 5 tháng 6 năm 2058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ giá trị đã phân bổ. Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản và nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện giao dịch đầu tư. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí trong thời gian 5 năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là một kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn tới sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản để bán được Công ty ước tính dựa trên các thông tin hiện có về việc sửa chữa bảo hành của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

3.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có khai thác kinh doanh cao ốc văn phòng Tuổi Trẻ (cao ốc Yoco) tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cao ốc mà Công ty và cơ quan Báo Tuổi Trẻ cùng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh, dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty; tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50:50; lợi nhuận sau thuế từ hoạt động cho thuê văn phòng và sau phân phối quỹ dự trữ bắt buộc và khen thưởng phúc lợi được chia đều cho 2 bên.

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long hợp tác kinh doanh dự án khu dân cư Camellia Garden, với tỷ lệ góp vốn của các bên lần lượt là 40% và 60%. Theo thỏa thuận, dự án hợp tác này dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn như trên.

Kế toán đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới sự kiểm soát và điều hành bởi Công ty như sau:

- Khoản vốn góp mà Công ty nhận được từ các đối tác được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "Phải trả khác dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong 12 tháng tới được trình bày như khoản Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.
- Toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Khoản lợi nhuận chia cho các đối tác từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như một khoản Chi phí tài chính.

3.14 Trích lập các quỹ

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

Theo Điều lệ của Công ty, lợi nhuận sau thuế sẽ được trích lập các quỹ: Quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích 5% lợi nhuận sau thuế;).

Trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ như trên, riêng phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (như quỹ đầu tư phát triển) trên báo cáo tài chính của công ty con được ghi nhận vào giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp và kết quả được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế, riêng Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21 hiện đang được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10%.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu là khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) và các khoản



CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

điều chỉnh khác (nếu có), chia cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.19 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty/cá nhân	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Nhơn Trạch Thế Kỷ 21	Việt Nam	Công ty liên kết
Công Ty Cổ Phần Schengen Invest	Việt Nam	Công ty liên kết

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ	8.001.933.414	73.358.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.732.999.711	16.583.911.282
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.580.000.000	1.500.000.000
	33.314.933.125	18.157.270.138

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền theo nguyên tệ bao gồm:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	33.314.933.125	33.314.933.125	18.157.270.138	18.157.270.138
USD				
		33.314.933.125		18.157.270.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>7.923.603.760</u>	<u>7.780.066.855</u>

Đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	(a)	169.464.483.578	169.432.260.865
Đầu tư dài hạn khác	(b)	<u>27.377.500.000</u>	<u>27.377.500.000</u>
		196.841.983.578	196.809.760.865
<i>Dự phòng:</i>			
Đầu tư dài hạn khác	(c)	<u>(11.372.405.775)</u>	<u>(11.253.247.115)</u>
		(11.372.405.775)	(11.253.247.115)
		<u>185.469.577.803</u>	<u>185.556.513.750</u>

(a) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau :

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đầu tư VND
Tân Uyên	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Schengen Invest	168.771.364.911	170.000.000.000	168.733.096.181	170.000.000.000
Nhơn Trạch Thế Kỷ 21	693.118.667	800.000.000	699.164.684	800.000.000
	<u>169.464.483.578</u>	<u>185.800.000.000</u>	<u>169.432.260.865</u>	<u>185.800.000.000</u>

Biến động đầu tư dài hạn vào các công ty liên kết trong năm như sau :

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	169.432.260.865	170.562.901.500
Tăng trong năm	32.222.713	
Giảm trong năm		(1.130.640.635)
Số dư cuối năm	<u>169.464.483.578</u>	<u>169.432.260.865</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2022		31/12/2021	
	%	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư
	sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	5%	6.750.000.000	5%	6.750.000.000
- Địa chỉ : TP. Hồ Chí Minh				
- Hoạt động chính : Mua bán, kinh doanh chứng khoán.				
- Tình hình hoạt động : Ngưng hoạt động và khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.				
Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỳ 21	15%	9.300.000.000	15%	9.300.000.000
- Địa chỉ : Số 76A, đường 30/04, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang				
- Tình hình hoạt động: dịch vụ lưu trú, dịch vụ hỗ trợ quảng bá và tổ chức tua du lịch				
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Nông nghiệp Thế Kỳ 21 ("CAD") :	18,65%	11.190.000.000	18,65%	11.190.000.000
- Địa chỉ : Số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh				
- Hoạt động chính : phát triển các dự án nông nghiệp				
Công ty cổ phần Khoa học Nông nghiệp Minh Trần	0.5%	137.500.000	0.5%	137.500.000
- Địa chỉ : Ấp Sóc Mới, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh				
- Địa chỉ : Ấp Sóc Mới, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh				
- Hoạt động chính : Trồng trọt, chăn nuôi, khai thác gỗ, thủy sản biển, bán buôn nông, lâm thủy sản				
		27.377.500.000		27.377.500.000
(c) Tình hình biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau :				
	30/06/2022	31/12/2021		
	VND	VND		
Số dư đầu năm	11.253.247.115	6.750.000.000		
Tăng trong năm	119.158.660	4.503.247.115		
Số dư cuối năm	11.372.405.775	11.253.247.115		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu các khách hàng mua nhà tại dự án Camellia Garden	36.166.093.916	36.166.093.916
Phải thu khách hàng thuê văn phòng, thuê mặt bằng	1.573.723.967	1.244.985.013
Phải thu dịch vụ tắm khoáng nóng	317.282.715	308.674.471
Phải thu tiền dịch vụ tiền phòng, nhà hàng		-
Phải thu tiền bán sản phẩm nông nghiệp	7.539.000	7.539.000
	<u>38.064.639.598</u>	<u>37.727.292.400</u>

4.4 Ứng trước cho người bán

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công đoàn báo Tuổi Trẻ	4.000.000.000	4.000.000.000
Khác	1.170.079.341	1.159.653.056
	<u>5.170.079.341</u>	<u>5.159.653.056</u>

(a) Khoản ứng trước 4 tỷ VND cho Công đoàn báo Tuổi Trẻ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất với diện tích 5.922,3 m² tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Nhà ở thương mại theo Biên bản thỏa thuận ngày 18 tháng 4 năm 2016.

4.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Cho các cá nhân vay, trong đó :		
Ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
Dài hạn	4.374.739.720	4.374.739.720
	<u>4.409.739.720</u>	<u>4.409.739.720</u>

Khoản cho vay dài hạn trong đó:

+ 3,9 tỷ VND là khoản phải thu ông Thân Trọng Việt theo hợp đồng cho vay số 134/HĐ-2017 ngày 20 tháng 10 năm 2017, với lãi suất hiện đang áp dụng là 5,5%/năm, trong thời hạn 60 tháng với tổng số tiền cho vay tối đa là 6 tỷ VND

+ 474.739.720 VND là khoản cho Công Ty Cổ Phần Khoa Học Nông Nghiệp Minh Trân vay theo hợp đồng số 24/02/2020/TT-C21 ngày 02 tháng 12 năm 2020 và phụ lục bổ sung ngày 01 tháng 12 năm 2021 trong thời hạn 36 tháng với tổng số tiền cho vay tối đa là 1.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.6 Các khoản phải thu khác

		30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn			
Phải thu người lao động		364.067.500	1.066.407.649
Phải thu tạm ứng		5.968.874.064	4.738.474.400
Ông Đỗ Đình Dũng	(a)	700.591.000	6.652.965.879
Lãi dự thu		-	863.695.888
Hợp tác đầu tư		30.000.000.000	
Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp	(b)	-	80.200.000.000
Phải thu khác		3.442.586.984	2.791.684.565
		40.476.119.548	96.313.228.381
Dài hạn			
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ nước khoáng, mỏ bùn		400.361.997	372.285.100
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh			
<i>Trong đó :</i>			
- Hợp tác đầu tư	(c)	130.424.259.842	117.924.259.842
- Khoản hợp tác đầu tư với ông Lâm Sơn Hoàng	(d)	829.080.000	67.529.475.000
- Phải thu hợp tác đầu tư	(e)	48.838.000.000	46.538.000.000
- Phải thu khác	(f)	68.688.855.000	1.988.460.000
- Ký quỹ dài hạn		18.000.000	3.000.000
		249.198.556.839	234.355.479.942

- (a) Đây là khoản phải thu ông Dũng liên quan khoản tiền đền bù giá trị tài nguyên rừng bị thiệt hại tại Công ty An Việt Thế Kỷ 21.
- (b) Trong đó bao gồm: Khoản Công Ty chuyển nhượng phần vốn góp tại Công Ty TNHH MVT Đảo Ngọc Thế Kỷ 21 và khoản Công Ty chuyển nhượng phần vốn góp tại Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nông Nghiệp Thế Kỷ 21
- (c) Đây là khoản hợp tác, liên doanh với các đối tác cá nhân, doanh nghiệp để cùng phân chia lợi nhuận cố định hoặc theo hiệu quả kinh doanh hợp tác sau khoảng thời gian hợp tác.
- (d) Đây là khoản ủy thác đầu tư hợp tác đầu tư với ông Lâm Sơn Hoàng để phát triển quỹ đất thực hiện dự án nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- (e) Hợp đồng hợp tác với công ty Schengen Invest để phát triển đầu tư vào các khu du lịch tại Nha Trang và Bình Thuận, Đà Lạt, Vũng Tàu.
- (f) Đây là khoản hợp tác đầu tư để phát triển dự án và quỹ đất ở Nhơn Trạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.7 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022		31/12/2021	
	Số dư nợ quá hạn VND	Đã lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Đã lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	7.539.000	7.539.000	7.539.000	7.539.000
Phải thu khác	4.700.000.000	2.820.000.000	4.700.000.000	2.350.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	3.900.000.000	780.000.000		
	8.607.539.000	3.607.539.000	4.707.539.000	2.357.539.000

Tình hình biến động của dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	2.357.539.000	1.589.123.689
Trích lập dự phòng	1.250.000.000	940.000.000
Hoàn nhập dự phòng		(171.584.689)
Số dư cuối năm	3.607.539.000	2.357.539.000

4.8 Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Nguyên vật liệu	825.515.109	802.620.262
Công cụ, dụng cụ	145.810.047	167.213.190
Hàng hóa	107.881.918	66.156.493
	1.079.207.074	1.035.998.945

4.9 Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	96.511.611	105.630.070
	96.511.611	105.630.070
Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.119.634.188	1.919.496.797
Tiền sử dụng đất (*)	9.416.410.146	9.530.779.500
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	2.371.573.695	1.838.345.419
	12.907.618.029	13.288.621.716

(*) Là tiền chi trả cho việc đền bù/ chuyển nhượng để có được quyền sử dụng đất tại tổ 15, Ngọc Sơn, phường Ngọc Hiệp, thành phố Nha Trang để mở rộng khu tắm bùn tại Công ty TNHH Sao Mai Thế kỷ 21; đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, công ty này chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này từ cơ quan nhà nước cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.09 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	13.288.621.716	14.742.408.695
Tăng trong năm	354.031.602	893.514.353
Phân bổ vào chi phí trong năm	(735.035.289)	(2.347.301.332)
Số dư cuối năm	<u>12.907.618.029</u>	<u>13.288.621.716</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Vào ngày 01/01/2022	128.349.963.374	15.925.189.435	6.238.092.501	899.765.299	12.708.068.516	14.509.425.647	178.630.504.772
Điều chỉnh tăng giá trị tài sản	-	-	939.450.214	-	-	-	939.450.214
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản	-	-	(559.613.333)	-	-	-	(559.613.333)
Vào ngày 30/06/2022	128.349.963.374	15.925.189.435	6.617.929.382	899.765.299	12.708.068.516	14.509.425.647	179.010.341.653
Giá trị hao mòn lũy kế							
Vào ngày 01/01/2022	91.092.007.213	9.130.761.564	4.705.493.510	592.601.700	8.547.116.153	9.460.119.509	123.528.099.649
Khấu hao trong năm	3.582.944.353	364.450.394	254.275.338	32.015.175	457.413.446	687.492.922	5.378.591.628
Điều chỉnh tăng khấu hao	-	-	939.450.214	-	-	-	939.450.214
Điều chỉnh giảm khấu hao	-	-	(559.613.333)	-	-	-	(559.613.333)
Vào ngày 30/06/2022	94.674.951.566	9.495.211.958	5.339.605.729	624.616.875	9.004.529.599	10.147.612.431	129.286.528.158
Giá trị còn lại							
Vào ngày 01/01/2022	37.257.956.161	6.794.427.871	1.532.598.991	307.163.599	4.160.952.363	5.049.306.138	55.102.405.123
Vào ngày 30/06/2022	33.675.011.808	6.429.977.477	1.278.323.653	275.148.424	3.703.538.917	4.361.813.216	49.723.813.495

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.11	Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm kế toán VND	Chi phí đền bù giải tỏa VND	Quyền sử dụng đất VND	Phí giấy phép khai thác mỏ bùn VND	CP thương quyền mỏ nước khoáng VND	Cộng VND
Nguyên giá Vào ngày 01/01/2022 Vào ngày 30/06/2022		251.942.840	12.479.958.302	3.304.776.400	2.016.405.136	1.762.696.001	19.815.778.679
		251.942.840	12.479.958.302	3.304.776.400	2.016.405.136	1.762.696.001	19.815.778.679
Giá trị hao mòn lũy kế Vào ngày 01/01/2022 Khấu hao trong năm Vào ngày 30/06/2022		251.942.840	5.577.364.102	1.086.243.265 259.060.816	597.585.880 61.916.736	400.000.000 12.500.000	7.913.136.087 333.477.552
		251.942.840	5.577.364.102	1.345.304.081	659.502.616	412.500.000	8.246.613.639
Giá trị còn lại Vào ngày 01/03/2022 Vào ngày 30/06/2022		-	6.902.594.200	2.218.533.135	1.418.819.256	1.362.696.001	11.902.642.592
		-	6.902.594.200	1.959.472.319	1.356.902.520	1.350.196.001	11.569.165.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.12 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (Cao ốc Yoco) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (Cao ốc Yoco) VND	Chung cư Ung Văn Khiêm (Tầng hầm và trệt) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2022	2.933.909.250	27.863.832.717	7.304.637.834	38.102.379.801
Vào ngày 30/06/2022	2.933.909.250	27.863.832.717	7.304.637.834	38.102.379.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2022	782.375.799	26.817.893.457	4.285.387.556	31.885.656.812
Khấu hao trong năm	-	87.869.112	146.092.758	233.961.870
Vào ngày 30/06/2022	782.375.799	26.905.762.569	4.431.480.314	32.119.618.682
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2022	2.151.533.451	1.045.939.260	3.019.250.278	6.216.722.989
Vào ngày 30/06/2022	2.151.533.451	958.070.148	2.873.157.520	5.982.761.119

4.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí đầu tư dự án:	141.722.602.230	141.588.526.521
	141.722.602.230	141.588.526.521

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	3.068.331.164	3.068.331.164
Số dư cuối năm	3.068.331.164	3.068.331.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ/(chịu thuế) :		
- Chi phí trích trước	2.441.680.837	2.441.680.837
- Chi phí khấu hao	709.174.011	656.165.190
	3.150.854.848	3.097.846.027

Thuế suất thuế TNDN được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại như sau :

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	3.097.846.027	3.005.792.021
Ghi nhận (chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	53.008.821	92.054.006
Số dư cuối năm	3.150.854.848	3.097.846.027

4.16 Lợi thế thương mại

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	-	896.551.815
Phân bổ trong năm	-	(896.551.815)
Số dư cuối năm	-	-

4.17 Phải trả người bán

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả người bán		
- Công ty TNHH TMDV Công Ân	4.700.000.000	4.700.000.000
- Các khách hàng khác	1.318.684.423	763.966.208
	6.018.684.423	5.463.966.208

4.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
- Người mua trả tiền trước	2.243.721.879	233.449.371
	2.243.721.879	233.449.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.19 Thuế**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	Từ 01/01/2022 Đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	1.481.257.240	5.649.828.590
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT được khấu trừ	499.018.066	869.126.397
- Thuế GTGT đã khấu trừ	(955.588.327)	(5.037.697.747)
Số dư cuối năm	<u>1.024.686.979</u>	<u>1.481.257.240</u>

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Vào ngày 30/06/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	180.229.129	2.914.929.485	(2.423.325.769)	671.832.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.130.332.153	1.365.369.515	(1.866.671.786)	629.029.882
Thuế thu nhập cá nhân	29.116.154	254.076.554	(247.947.619)	35.245.089
Thuế tài nguyên		279.211.200	(231.190.900)	48.020.300
Lệ phí môn bài		12.000.000	(12.000.000)	
Bồi thường giá trị tài nguyên rừng	35.650.000			35.650.000
Các khoản phải nộp khác	(2.581.625)	682.987.702	(619.899.244)	60.506.833
Cộng	<u>1.372.745.811</u>	<u>4.208.574.456</u>	<u>(5.401.035.318)</u>	<u>1.480.284.949</u>
Trong đó				
Phải thu	(11.760.248)			(2.493.167)
Phải nộp	<u>1.384.506.059</u>			<u>1.482.778.116</u>

4.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Giá vốn trích trước và các chi phí phải trả khác	37.281.090.346	37.281.090.346
- dự án Camellia Garden	<u>37.281.090.346</u>	<u>37.281.090.346</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.21 Phải trả khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh phải trả	9.887.929.595	5.998.740.587
Khách hàng đặt cọc cho các Hợp đồng đầu tư thuộc dự án Camellia Garden	40.746.415.500	40.746.415.500
Phí bảo trì thu hộ - dự án Camellia Garden	7.116.049.374	7.116.049.374
Cổ tức phải trả	1.110.619.405	5.392.763.955
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội	246.866.349	184.158.602
Phải trả ông Đỗ Đình Dũng	1.747.625.121	942.107.429
Phải trả chuyển nhượng vốn (a)	-	36.000.000.000
Các khoản phải trả khác	2.009.465.995	1.024.053.143
	62.864.971.339	97.404.288.590
Dài hạn		
Khách hàng thuê văn phòng ký quỹ	7.998.881.000	7.102.322.177
Nhận góp vốn liên doanh cao ốc Yoco của Báo Tuổi Trẻ	14.334.529.046	14.334.529.046
Nhận tiền của Công ty Nam Long hợp tác đầu tư dự án 9B7 khu đô thị Nam Sài Gòn	4.293.801.350	4.293.801.350
Phải trả khác	1.505.000.000	2.341.000.000
	28.132.211.396	28.071.652.573

Phí bảo trì Dự án Camellia Garden được thu từ các khách hàng mua nhà và đã được bàn giao nhà; và sẽ được chuyển giao về Ban quản trị khu dân cư sau này. Hiện tại, khoản tiền từ thu hộ này đang được Công ty duy trì trong tài khoản tiền gửi ngân hàng.

(a) Khoản phải trả đối với các thoả thuận cấu trúc vốn tại các công ty thành viên

4.22 Dự phòng phải trả

Đây là khoản dự phòng chi phí bảo hành các căn nhà đã bán tại dự án Camellia theo điều khoản bảo hành trong các hợp đồng mua bán đã ký kết.

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng bảo lãnh các căn nhà đã bán tại dự án Camellia	749.999.988	749.999.988
	749.999.988	749.999.988

4.23 Quỹ khen thưởng và phúc lợi ("KTPL")

	Từ 01/01/2021 Đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	7.139.570.696	8.867.135.911
Trong năm :		
Trích lập quỹ từ lợi nhuận/ thuộc công ty mẹ	269.230.070	569.539.021
Sử dụng quỹ	(816.264.166)	(2.297.104.236)
Số dư cuối năm	6.592.536.600	7.139.570.696

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.24 Vốn chủ sở hữu

a) Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2021	193.363.710.000	155.800.315.462	32.470.000.000	(25.666.224.588)	34.970.361.447	266.397.031.573	11.967.238.446	669.302.432.340
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.600.313.709	(2.462.270.179)	1.138.043.530
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(569.539.021)	-	(569.539.021)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.255.458.800)	-	(7.255.458.800)
Giảm do chuyển nhượng vốn	-	-	-	-	-	(10.767.619.766)	(7.930.790.918)	(18.698.410.684)
Số dư 31/12/2021	193.363.710.000	155.800.315.462	32.470.000.000	(25.666.224.588)	34.970.361.447	251.404.727.696	1.574.177.349	643.917.067.366

Năm nay

Số dư 01/01/2022	193.363.710.000	155.800.315.462	32.470.000.000	(25.666.224.588)	34.970.361.447	251.404.727.696	1.574.177.349	643.917.067.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	7.087.833.879	135.114.610	7.222.948.489
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(269.230.070)	-	(269.230.070)
Giảm do chuyển nhượng vốn	-	-	-	-	-	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
Số dư 30/06/2022	193.363.710.000	155.800.315.462	32.470.000.000	(25.666.224.588)	34.970.361.447	258.223.331.505	(5.990.708.041)	643.170.785.785

Vốn cổ phần : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 193.363.710.000 VND, chia thành 19.336.371 cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Cổ phiếu****- Cổ phiếu phổ thông**

	30/06/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.197.724)	(1.197.724)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.138.647	18.138.647
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND

- Cổ phiếu ưu đãi : không có**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản khác	14.272.051.116	13.039.206.112
Doanh thu dịch vụ tắm khoáng và bùn	10.476.419.751	3.696.285.560
Doanh thu dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, ăn uống	7.854.039.948	4.142.367.769
Doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp	-	836.540.000
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
	32.602.510.815	21.714.399.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	32.602.510.815	21.714.399.441

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn cho thuê văn phòng và tài sản khác	3.852.088.811	4.404.225.307
Giá vốn dịch vụ tắm khoáng và bùn	4.851.546.966	4.725.218.332
Giá vốn dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, ăn uống	6.801.705.171	7.696.534.350
Giá vốn từ sản phẩm nông nghiệp	-	1.571.754.190
	15.505.340.948	18.397.732.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	284.655.902	417.239.637
Lãi hợp tác	6.500.000.000	
	6.784.655.902	417.239.637

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Phần lợi nhuận chia cho các bên hợp tác kinh doanh	3.889.189.008	2.927.000.968
Chi phí tài chính khác	899.158.659	200.945.342
	4.788.347.667	3.127.946.310

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	817.900.242	841.289.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.074.124	719.204.778
Chi phí hoa hồng	438.945.422	51.314.325
Các chi phí khác	748.029.194	720.435.750
	2.825.948.982	2.332.244.434

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên	4.461.888.676	5.178.153.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.708.217	1.186.743.581
Chi phí thuế, lệ phí	955.078.485	883.079.350
Lợi thế thương mại	-	119.540.242
Các chi phí khác	1.652.886.341	2.318.432.424
	8.287.561.719	9.685.949.015

5.7 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu khác	642.656.449	593.249.882
Chi khác	(119.537.379)	(238.665.962)
	523.119.070	354.583.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

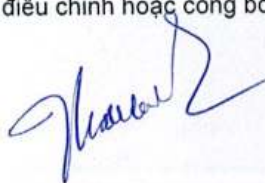
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.365.369.515	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(53.008.821)	-
	1.312.360.694	-

5.9 Lãi trên cổ phiếu

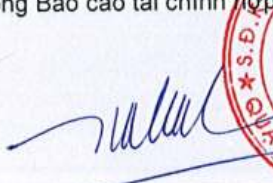
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	7.087.833.879	(9.515.138.294)
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(269.230.070)	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.138.647	18.138.647
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	376	(525)

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THANH VY
Người Lập



LÊ THỊ PHƯƠNG
Phụ trách kế toán




ĐỖ THỊ KIM OANH
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 Tháng 07 năm 2022



CÔNG TY CP THẺ KỸ 21
41 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 028.38.256.395 – Fax: 028.38.256.396

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----- 00000 -----

Số: 40/2022/CTV-C21...

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế của
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ KỸ 21** giải trình sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 so với cùng kỳ Quý 2/2021 trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022 của Công Ty Cổ Phần Thẻ Kỹ 21 như sau:

Khoản mục	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Chênh lệch	
			Giá trị	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	24.978.565.435	11.161.297.571	13.817.267.864	123,80%
Tổng chi phí	17.157.012.356	15.684.204.747	1.472.807.609	9,39%
Lợi nhuận trước thuế	7.821.553.079	(4.522.907.176)	12.344.460.255	272,93%
Lợi nhuận sau thuế	7.004.838.351	(4.469.898.355)	11.474.736.706	256,71%

+ Doanh thu Quý 2/2022 tăng 7,760 tỷ đồng (tương đương 74,91%) so với Quý 2/2021, giá vốn hàng bán giảm 0,670 tỷ đồng (tương đương 7,52%), chi phí bán hàng tăng 0,377 tỷ đồng (tương đương 34,89%), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0,289 tỷ đồng (tương đương 6,56%) so với cùng kỳ Quý 2/2021

+ Doanh thu tài chính Quý 2/2022 tăng 6,452 tỷ đồng (tương đương 2.448,94%), chi phí tài chính tăng 1,489 tỷ đồng (tương đương 116,98%) so với cùng kỳ Quý 2/2021

+ Thu nhập khác Quý 2/2022 giảm 0,396 tỷ đồng (tương đương 73,42%), chi phí khác tăng 0,026 tỷ đồng (tương đương 43,73%) so với cùng kỳ Quý 2/2021

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 tăng 256,71% so với cùng kỳ Quý 2/2021

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN THẺ KỸ 21



Đỗ Thị Kim Oanh